

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Ban hành theo T.Tư 200/2014/TT-BTC)

QUÝ 2 NĂM 2020

NƠI NHẬN:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		732.700.081.818	968.123.647.818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		95.570.050.198	126.248.110.671
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		637.130.031.620	841.875.537.147
4. Giá vốn hàng bán	11		491.850.651.324	706.181.905.096
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		145.279.380.296	135.693.632.051
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		242.462.821	379.214.378
7. Chi phí tài chính	22			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27.121.964.574	9.982.504.417
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		118.399.878.543	126.090.342.012
11. Thu nhập khác	31		15.181.819	65.637.587
12. Chi phí khác	32		37.363.487	34.800.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(22.181.668)	30.837.587
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		118.377.696.875	126.121.179.599
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		23.639.781.375	25.177.558.529
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		94.737.915.500	100.943.621.070
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phan Thị Yến Nhi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phan Vũ Anh Thư

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2020

CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Ký, họ tên, đóng dấu)




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.220.574.584.437	1.367.735.969.381
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		151.332.962.368	549.537.059.171
1. Tiền	111		151.332.962.368	549.537.059.171
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		876.565.318.257	646.766.757.891
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		876.565.318.257	646.766.757.891
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185.564.678.902	166.984.631.877
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		162.266.002.338	143.661.205.313
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.255.695.765	1.270.445.765
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		133.221.509.422	133.231.509.422
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(111.178.528.623)	(111.178.528.623)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		6.797.665.069	4.403.900.801
1. Hàng tồn kho	141		6.797.665.069	4.403.900.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		313.959.841	43.619.641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		43.959.841	43.619.641
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		270.000.000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.904.338.057	23.149.841.242
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		18.640.251.990	19.869.904.550
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17.016.651.990	18.246.304.550
- Nguyên giá	222		47.262.348.051	47.262.348.051

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.245.696.061)	(29.016.043.501)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.623.600.000	1.623.600.000
- Nguyên giá	228		1.896.600.000	1.896.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(273.000.000)	(273.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.202.980.000	3.202.980.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.202.980.000	3.202.980.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		61.106.067	76.956.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		61.106.067	76.956.692
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.242.478.922.494	1.390.885.810.623

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		502.835.433.014	908.105.810.623
I. Nợ ngắn hạn	310		243.156.958.297	667.506.485.539
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.624.659.281	11.109.275.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		119.988.862.348	541.730.911.538
4. Phải trả người lao động	314		13.591.827.990	2.567.655.859
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.877.342.410	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			500.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		98.471.325.000	109.708.325.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.602.941.268	1.890.318.140
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		259.678.474.717	240.599.325.084
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		259.678.474.717	240.599.325.084
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		739.643.489.480	482.780.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		739.643.489.480	482.780.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		482.780.000.000	482.780.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		482.780.000.000	482.780.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		256.863.489.480	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.242.478.922.494	1.390.885.810.623

LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phan Thị Yến Nhi

Phan Thị Yến Nhi

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phan Võ Anh Thư

Phan Võ Anh Thư

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2020

CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		719.728.120.625	920.907.298.770
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.936.214.750)	(9.452.799.424)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.091.103.202)	(4.197.823.797)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(27.120.572.277)	(32.534.294.443)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.063.580.835	33.087.014.193
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(560.655.597.170)	(804.047.992.288)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		134.988.214.061	103.761.403.011
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(50.354.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(187.655.797.211)	(157.515.712.797)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		75.115.712.797	64.485.982.809
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(112.540.084.414)	(93.080.084.533)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		63.672.821	111.029.378
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		63.672.821	111.029.378
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		22.511.802.468	10.792.347.856
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		678.642.369.900	627.619.903.907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		810.332.962.368	751.068.986.763

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2020

LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phan Thị Yến Nhi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phan Võ Anh Thư



Nguyễn Ngọc Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bạc Liêu là doanh nghiệp 100% vốn sở hữu của Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 5179/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu và hoạt động theo giấy chứng nhận Doanh nghiệp số 1900135322 ngày 25/01/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 08 tháng 8 năm 2018 vốn điều lệ của Công ty là 482.780.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 là: 482.780.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc:

Trụ sở của công ty đặt tại số 07, đường Hai Bà Trưng, Phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Công ty không có các đơn vị trực thuộc.

3. Các công ty con và công ty liên kết: Không có

4. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của công ty:

Xổ số kiến thiết

Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Góp vốn, mua cổ phần

Thương mại, dịch vụ

Kinh doanh bất động sản

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hoạt động Xổ số kiến thiết.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Thực hiện chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán & chế độ kế toán:

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Cuối niên độ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ: theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao căn cứ vào phụ lục I ban hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

Loại TSCĐ

Thời gian khấu hao ước tính

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 6 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 3 năm
- TSCĐ vô hình	3 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: được ghi nhận khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Công ty trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng theo hướng dẫn của Thông tư số 01/2014/TT -BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Công ty trích lập quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn của thông tư số 01/2014/TT -BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Đối với hoạt động kinh doanh vé số: Doanh thu bán vé số được ghi nhận căn cứ trên số lượng vé số đã tiêu thụ.

- Đối với hoạt động khác: Doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

11- Thuế

Theo quy định của luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan Thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng tại Công ty là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	52.073.621.637	7.588.391.047
- Tiền gửi ngân hàng	99.259.340.731	121.053.978.853
- Tiền đang chuyển		
Cộng	151.332.962.368	128.642.369.900

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	876.565.318.257	764.025.233.843
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	876.565.318.257	764.025.233.843

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu khách hàng	162.266.002.338	189.649.977.163
- Phải trả cho người bán	1.368.963.516	1.746.716.985
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	0	0
- Phải thu khác	133.221.509.422	133.249.619.126
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	111.178.528.623	111.178.528.623
Cộng	408.035.003.899	435.824.841.897

04- Hàng tồn kho**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	0	0

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, Vật k trúc	M móc, Thiết bị	Ph tiện vận tải, tr dẫn		TSCD vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	31.597.327.580	8.803.319.938	6.861.700.533		1.896.600.000	49.158.948.051
- Mua trong kỳ		0	0			0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác	0					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	31.597.327.580	8.803.319.938	6.861.700.533		1.896.600.000	49.158.948.051
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15.257.919.739	8.635.893.694	5.739.651.262		273.000.000	29.906.464.695
- Khấu hao trong kỳ	500.293.602	22.246.377	89.691.387		0	612.231.366
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	0					0
Số dư cuối kỳ	15.758.213.341	8.658.140.071	5.829.342.649		273.000.000	30.518.696.061
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	16.339.407.841	167.426.244	1.122.049.271		1.623.600.000	19.252.483.356
- Tại ngày cuối kỳ	15.839.114.239	145.179.867	1.032.357.884		1.623.600.000	18.640.251.990

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

06- Tăng, giảm TSCĐ vô hình. (biểu mẫu)**07- Chi phí XDCB dở dang.****08- Đầu tư dài hạn khác.****Cuối kỳ****Đầu kỳ**

- Đầu tư cổ phiếu	3.202.980.000	3.202.980.000
- Đầu tư trái phiếu, công trái CP		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	0	0
Cộng	3.202.980.000	3.202.980.000
9- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	40.670.509.084	39.639.225.885
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	53.634.147.036	52.306.830.830
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.281.876.268	14.762.667.170
- Thu nhập cá nhân	3.355.575.959	3.637.976.411
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	874.544.160	0
Cộng	109.816.652.507	110.346.700.296
10- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.445.148	31.554.852
Cộng	31.554.852	31.554.852
11- Dự phòng rủi ro trả thưởng		
- Dự phòng rủi ro trả thưởng	98.471.325.000	98.471.325.000
Cộng	98.471.325.000	98.471.325.000
12- Vốn chủ sở hữu		

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn ĐT của CSH	Quỹ ĐTPPT của CSH	Quỹ DP Tài chính	Ng. Vốn ĐTXDC	CL d/ giá lại TS	TỔNG CỘNG
A	1	3	4	5	7	8
Số dư đầu quý trước	482.780.000.000	0	0	0		482.780.000.000
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước						0
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối q/ trước, số dư đầu q/ này	482.780.000.000	0	0	0		482.780.000.000
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay						0
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay						0
- Giảm khác		0				0
Số dư cuối quý này	482.780.000.000	0	0	0		482.780.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính:	Cuối kỳ	Kỳ trước
01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)		732.700.081.818	968.123.647.818
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		732.703.718.182	967.902.181.818
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		-3.636.364	221.466.000
02- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		95.570.050.198	126.248.110.671
Trong đó:			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		95.570.050.198	126.248.110.671

03- Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	637.130.031.620	841.875.537.147
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	637.133.667.984	841.654.071.147
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-3.636.364	221.466.000
04- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối kỳ	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	491.850.651.324	706.181.905.096
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	491.850.651.324	706.181.905.096
05- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Cuối kỳ	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	242.462.821	379.214.378
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	242.462.821	379.214.378
06- Thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận	Cuối kỳ	Kỳ trước
-Lợi nhuận trước thuế kỳ này	118.377.696.875	126.121.179.599
-Chi phí khác	0	34.800.000
-Lãi cổ tức	178.790.000	268.185.000
- Lợi nhuận chịu thuế kỳ này	118.198.906.875	125.887.794.599
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	23.639.781.375	25.177.558.920
- Điều chỉnh thuế GTGT năm 2018	-	391
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.639.781.375	25.177.558.529
07- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối kỳ	Kỳ trước
- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	128.348.751.324	168.800.705.096
- Chi phí trả thưởng	363.501.900.000	537.381.200.000
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.121.964.574	9.982.504.417
- Chi phí khác bằng tiền	37.363.487	34.800.000
Cộng	519.009.979.385	716.199.209.513

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo luân chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
- 3- Những thông tin về các bên liên quan: Không có
- 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước)
- 5- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 6- Những thông tin khác: Không có

LẬP BIỂU



Phan Thị Yến Nhi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Võ Anh Thư

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2020

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Ngọc Châu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KỶ NỢ VÀ THẺ CHẤP ĐẠI LÝ ĐẾN 30/06/2020

STT	Họ và tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số Nợ phải thu	Thẻ chấp	
				Giá trị thẻ chấp	Tỷ lệ TC/Nợ
1	2	3	4	5	6
1	Thái Phước Hà	116.559.850.000	26.523.735.650	38.361.196.304	1,45
2	Trần Đức Nguyên	2.022.750.000	220.124.866	460.619.660	2,09
3	Lý Thị Mên	3.202.420.000	630.958.800	789.688.159	1,25
4	Lâm Trần Bình	3.993.820.000	657.384.545	2.115.250.454	3,22
5	Trần Thanh Trà	2.334.170.000	456.010.500	839.316.954	1,84
6	Thái Điền	776.050.000	121.924.450	161.831.212	1,33
7	Thái Phước Đại	22.500.000.000	4.350.000.000	7.066.931.000	1,62
8	Dương Tấn Phát			4.197.500	
9	Phạm Minh Chiêu	7.988.240.000	1.535.354.192	2.083.084.622	1,36
10	Lý Kim Nữ	1.633.270.000	322.074.000	638.979.271	1,98
11	Vưu Tuyết Đào	2.041.620.000	464.646.115	1.571.566.115	3,38
12	Trần Văn Khánh	7.556.980.000	1.480.174.500	2.276.707.024	1,54
13	Trần Chí Tâm	1.663.770.000	337.202.560	486.103.787	1,44
14	Ngô Trọng Hiếu	1.680.390.000	229.635.700	386.159.811	1,68
15	Nguyễn Thị Ly			12.596.700	
16	Trần Kim Lý	5.494.350.000	1.624.275.816	2.168.239.030	1,33
17	Quách Tấn Phát	15.083.810.000	3.182.893.720	4.637.081.163	1,46
18	Thái Nghĩa Đại	3.582.850.000	703.412.400	1.087.619.153	1,55
19	Trương Minh Long	2.445.390.000	390.172.434	752.769.041	1,93
20	Trần Văn Thành	5.398.390.000	855.307.215	1.366.304.848	1,60
21	Nguyễn Hoàng Anh	5.538.820.000	1.075.468.100	1.701.115.030	1,58
22	Nguyễn Văn Trung	802.290.000	147.595.500	395.064.027	2,68
23	Huỳnh Hồng Vân	56.414.530.000	12.359.463.450	18.646.534.121	1,51
24	Trương Thị Ngọc Thủy	31.477.800.000	7.270.405.228	11.012.240.535	1,51
25	Lưu Quốc Tuấn	894.000.000	68.928.211	362.800.679	5,26
26	Trần Hiếu	1.987.590.000	277.461.700	618.561.689	2,23
27	Nguyễn Văn Y	759.800.000	75.141.900	333.049.696	4,43
28	Trần Nguyễn Minh Tâm	15.959.470.000	3.090.595.111	4.910.229.621	1,59
29	Trang Thị Nguyệt	9.974.200.000	2.021.043.052	3.213.678.067	1,59
30	Trương Thiện Mỹ	8.384.990.000	1.556.449.620	2.561.900.587	1,65
31	Lâm Chử	10.009.510.000	1.574.811.200	2.946.087.878	1,87
32	Nguyễn Thành Nhân	16.686.940.000	2.874.413.003	4.848.995.309	1,69
33	Nguyễn Sĩ Hùng	1.749.420.000	238.750.000	373.674.989	1,57
34	Tạ Thanh Bình	10.085.880.000	1.566.079.300	2.890.360.160	1,85
35	Đặng Bộ	856.180.000	121.950.420	250.026.726	2,05

STT	Họ và tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số Nợ phải thu	Thế chấp	
				Giá trị thế chấp	Tỷ lệ TC/Nợ
1	2	3	4	5	6
36	Ngô Văn Dũng	19.076.020.000	4.787.749.963	5.505.641.885	1,15
37	Nguyễn Văn Thường	1.759.990.000	348.651.299	643.633.994	1,85
38	Ngô Xương Phúc	40.487.800.000	9.246.004.188	17.252.224.989	1,87
39	Diệp Thị Bích	5.225.700.000	1.130.914.027	1.300.006.331	1,15
40	Lê Chấn Nam	4.548.560.000	638.852.985	903.765.325	1,41
41	Huỳnh Thị Mỹ Vân	3.376.580.000	93.499.500	743.382.136	7,95
42	Võ Kim Lộc	2.740.960.000	561.194.132	715.991.466	1,28
43	Nguyễn Thanh Dũng	1.557.270.000	282.976.200	506.800.107	1,79
44	Trần Thiện Thuận	1.786.000.000	298.154.686	595.748.667	2,00
45	Đặng Thành Phương	1.683.170.000	322.869.200	444.143.737	1,38
46	Đặng Tấn Hưng	14.991.140.000	2.980.341.600	4.488.849.774	1,51
47	Trương Phấn	8.162.320.000	1.847.946.435	2.581.460.312	1,40
48	Trương Ngọc An	7.319.840.000	1.424.566.200	2.304.125.280	1,62
49	Từ Phấn	4.709.110.000	1.056.207.677	1.729.633.176	1,64
50	Dương Văn Hưng	7.410.780.000	2.485.874.346	3.327.008.469	1,34
51	Đoàn Văn Diệp	1.523.250.000	301.150.500	466.532.859	1,55
52	Nguyễn Thị Hồng Thúy	35.553.420.000	9.247.391.323	11.532.695.340	1,25
53	Đỗ Văn Minh	5.586.990.000	848.386.640	2.467.627.096	2,91
54	Phó Văn Kế	23.751.600.000	4.106.232.552	7.767.968.482	1,89
55	Võ Nhân Tín	12.036.330.000	2.665.961.905	3.888.024.958	1,46
56	Phó Phước Hùng	17.184.340.000	3.733.792.078	6.056.608.349	1,62
57	Lê Thị Nguyệt	2.141.000.000	528.381.726	643.893.377	1,22
58	Lê Thị Quyển	6.936.060.000	1.076.096.700	1.852.949.695	1,72
59	Lê Kim Vân	1.573.420.000	275.170.800	678.587.137	2,47
60	Hà Long Hải	4.455.000.000	870.000.000	1.247.908.148	1,43
61	Hồ Kinh Dậu	3.210.600.000	532.257.100	1.140.959.327	2,14
62	Phạm Văn Trọng	5.542.980.000	857.479.849	1.811.488.595	2,11
63	Mai Hữu Ánh	20.311.800.000	2.552.435.693	6.903.375.420	2,70
64	Lê Thị Duyên	7.246.730.000	1.610.298.551	1.784.362.953	1,11
65	Lưu Quốc Toàn	5.474.730.000	685.071.700	1.461.695.515	2,13
66	Nguyễn Văn Long	4.058.320.000	567.396.410	973.406.830	1,72
67	Võ Thị Thanh Thúy	21.006.250.000	4.353.411.161	6.145.762.373	1,41
68	Nguyễn Ngọc Linh	12.531.620.000	2.424.685.800	3.558.434.812	1,47
69	Đàm Thanh Vân	1.738.670.000	220.980.000	434.932.174	1,97
70	Phan Thị Y	2.653.900.000	509.819.250	717.022.267	1,41
71	Nguyễn Thị Hồng Tươi	3.232.570.000	324.153.300	754.123.488	2,33
72	Nguyễn Thị Tươi Tốt	1.649.970.000	174.000.000	400.000.000	2,30
73	Cao Phạm Lễ	2.434.130.000	476.438.100	701.160.006	1,47
74	Võ Thị Thu Mai	3.114.250.000	489.808.500	1.053.574.331	2,15
75	Hoàng Thanh Sơn	12.362.030.000	2.561.522.307	4.036.611.567	1,58
76	Tăng Lê Phúc Linh	4.918.340.000	865.907.297	1.891.483.583	2,18
77	Nguyễn Văn Triệu	5.683.730.000	1.114.854.500	1.696.240.094	1,52



STT	Họ và tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số Nợ phải thu	Thế chấp	
				Giá trị thế chấp	Tỷ lệ TC/Nợ
1	2	3	4	5	6
78	Bùi Văn Nghĩa	3.483.210.000	337.481.700	778.443.829	2,31
79	Trần Văn Sang	4.698.080.000	936.120.000	1.438.920.773	1,54
80	Hứa Kim Dũng	2.490.220.000	247.967.400	570.810.036	2,30
81	Nguyễn Thanh Giang	10.515.290.000	1.355.599.400	3.510.142.075	2,59
82	Trần Văn Phái	4.087.200.000	739.773.000	1.188.842.564	1,61
83	Lý Văn Út	4.954.510.000	971.059.200	1.859.099.692	1,91
84	Trần Thị Phụng	3.181.730.000	792.089.450	1.000.821.724	1,26
85	Phạm Trà Anh Kiệt	1.681.670.000	257.928.900	644.227.439	2,50
86	Trần Thị Trang	5.269.760.000	1.029.070.800	1.507.033.586	1,46
87	Nguyễn Trần Ngọc Thảo	2.079.230.000	406.708.025	685.413.209	1,69
88	Nguyễn Đức Đây	1.686.650.000	330.739.200	429.738.591	1,30
89	Trần Vũ Anh Đào	1.639.460.000	316.044.900	473.922.645	1,50
90	Nguyễn Thị Thiên	8.693.400.000	1.685.277.000	2.260.632.227	1,34
91	Nguyễn Trần Xuân Lan	3.376.400.000	665.454.300	869.830.358	1,31
92	Nguyễn Minh Nhựt	2.450.540.000	483.467.200	626.868.436	1,30
93	Cao Văn Quý	3.293.700.000	493.241.600	824.125.472	1,67
94	Cao Hùng Cường	2.546.450.000	410.346.525	620.617.694	1,51
95	Huỳnh Thị Hồng			41.139.504	
96	Trần Nguyễn Minh Tân	2.700.000.000	261.000.000	647.520.000	2,48
97	Võ Quốc Hưng	876.000.000	84.390.000	250.000.000	2,96
98	Trần Minh Triết	816.000.000	78.300.000	250.000.000	3,19
99	Trần Diễm Trang	1.747.180.000	170.137.200	500.000.000	2,94
100	Lâm Tấn Phước	1.627.900.000	154.277.100	500.000.000	3,24
101	Hà Phước Tài	1.792.700.000	174.000.000	500.000.000	2,87
	Tổng cộng:	805.974.090.000	162.263.202.338	259.418.555.200	

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

LẬP BIỂU



Phan Thị Yến Nhi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Võ Anh Thư



Nguyễn Ngọc Châu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG NỘP THUẾ TNDN ĐẠI LÝ

Quý 2 năm 2020

STT	Họ và tên đại lý	Doanh thu bán vé	Hoa hồng được hưởng 15%	Thuế TNDN đại lý	Số còn thực nhận
1	Thái Phước Hà	116.559.850.000	17.483.977.500	874.198.875	16.609.778.625
2	Trần Đức Nguyên	2.022.750.000	303.412.500	15.170.625	288.241.875
3	Lý Thị Mến	3.202.420.000	480.363.000	24.018.150	456.344.850
4	Lâm Trần Bình	3.993.820.000	599.073.000	29.953.650	569.119.350
5	Trần Thanh Trà	2.334.170.000	350.125.500	17.506.275	332.619.225
6	Thái Điền	776.050.000	116.407.500	5.820.375	110.587.125
7	Thái Phước Đại	22.500.000.000	3.375.000.000	168.750.000	3.206.250.000
8	Phạm Minh Chiêu	7.988.240.000	1.198.236.000	59.911.800	1.138.324.200
9	Lý Kim Nữ	1.633.270.000	244.990.500	12.249.525	232.740.975
10	Vưu Tuyết Đào	2.041.620.000	306.243.000	15.312.150	290.930.850
11	Trần Văn Khánh	7.556.980.000	1.133.547.000	56.677.350	1.076.869.650
12	Trần Chí Tâm	1.663.770.000	249.565.500	12.478.275	237.087.225
13	Ngô Trọng Hiếu	1.680.390.000	252.058.500	12.602.925	239.455.575
14	Trần Kim Lý	5.494.350.000	824.152.500	41.207.625	782.944.875
15	Quách Tấn Phát	15.083.810.000	2.262.571.500	113.128.575	2.149.442.925
16	Thái Nghĩa Đại	3.582.850.000	537.427.500	26.871.375	510.556.125
17	Trương Minh Long	2.445.390.000	366.808.500	18.340.425	348.468.075
18	Trần Văn Thành	5.398.390.000	809.758.500	40.487.925	769.270.575
19	Nguyễn Hoàng Anh	5.538.820.000	830.823.000	41.541.150	789.281.850
20	Nguyễn Văn Trung	802.290.000	120.343.500	6.017.175	114.326.325
21	Huỳnh Hồng Vân	56.414.530.000	8.462.179.500	423.108.975	8.039.070.525
22	Trương Thị Ngọc Thủy	31.477.800.000	4.721.670.000	236.083.500	4.485.586.500
23	Lưu Quốc Tuấn	894.000.000	134.100.000	6.705.000	127.395.000
24	Trần Hiếu	1.987.590.000	298.138.500	14.906.925	283.231.575
25	Nguyễn Văn Y	759.800.000	113.970.000	5.698.500	108.271.500
26	Trần Nguyễn Minh Tâm	15.959.470.000	2.393.920.500	119.696.025	2.274.224.475
27	Trang Thị Nguyệt	9.974.200.000	1.496.130.000	74.806.500	1.421.323.500
28	Trương Thiện Mỹ	8.384.990.000	1.257.748.500	62.887.425	1.194.861.075
29	Lâm Chứ	10.009.510.000	1.501.426.500	75.071.325	1.426.355.175
30	Nguyễn Thành Nhân	16.686.940.000	2.503.041.000	125.152.050	2.377.888.950
31	Nguyễn Sĩ Hùng	1.749.420.000	262.413.000	13.120.650	249.292.350
32	Tạ Thanh Bình	10.085.880.000	1.512.882.000	75.644.100	1.437.237.900
33	Đặng Bộ	856.180.000	128.427.000	6.421.350	122.005.650
34	Ngô Văn Dũng	19.076.020.000	2.861.403.000	143.070.150	2.718.332.850
35	Nguyễn Văn Thường	1.759.990.000	263.998.500	13.199.925	250.798.575
36	Ngô Xương Phúc	40.487.800.000	6.073.170.000	303.658.500	5.769.511.500
37	Diệp Thị Bích	5.225.700.000	783.855.000	39.192.750	744.662.250
38	Lê Chấn Nam	4.548.560.000	682.284.000	34.114.200	648.169.800
39	Huỳnh Thị Mỹ Vân	3.376.580.000	506.487.000	25.324.350	481.162.650

STT	Họ và tên đại lý	Doanh thu bán vé	Hoa hồng được hưởng 15%	Thuế TNDN đại lý	Số còn thực nhận
40	Võ Kim Lộc	2.740.960.000	411.144.000	20.557.200	390.586.800
41	Nguyễn Thanh Dũng	1.557.270.000	233.590.500	11.679.525	221.910.975
42	Trần Thiện Thuận	1.786.000.000	267.900.000	13.395.000	254.505.000
43	Đặng Thành Phương	1.683.170.000	252.475.500	12.623.775	239.851.725
44	Đặng Tấn Hưng	14.991.140.000	2.248.671.000	112.433.550	2.136.237.450
45	Trương Phấn	8.162.320.000	1.224.348.000	61.217.400	1.163.130.600
46	Trương Ngọc An	7.319.840.000	1.097.976.000	54.898.800	1.043.077.200
47	Từ Phán	4.709.110.000	706.366.500	35.318.325	671.048.175
48	Dương Văn Hưng	7.410.780.000	1.111.617.000	55.580.850	1.056.036.150
49	Đoàn Văn Điệp	1.523.250.000	228.487.500	11.424.375	217.063.125
50	Nguyễn Thị Hồng Thúy	35.553.420.000	5.333.013.000	266.650.650	5.066.362.350
51	Đỗ Văn Minh	5.586.990.000	838.048.500	41.902.425	796.146.075
52	Phó Văn Kế	23.751.600.000	3.562.740.000	178.137.000	3.384.603.000
53	Võ Nhân Tín	12.036.330.000	1.805.449.500	90.272.475	1.715.177.025
54	Phó Phước Hùng	17.184.340.000	2.577.651.000	128.882.550	2.448.768.450
55	Lê Thị Nguyệt	2.141.000.000	321.150.000	16.057.500	305.092.500
56	Lê Thị Quyến	6.936.060.000	1.040.409.000	52.020.450	988.388.550
57	Lê Kim Vân	1.573.420.000	236.013.000	11.800.650	224.212.350
58	Hà Long Hải	4.455.000.000	668.250.000	33.412.500	634.837.500
59	Hồ Kinh Dậu	3.210.600.000	481.590.000	24.079.500	457.510.500
60	Phạm Văn Trọng	5.542.980.000	831.447.000	41.572.350	789.874.650
61	Mai Hữu Ánh	20.311.800.000	3.046.770.000	152.338.500	2.894.431.500
62	Lê Thị Duyên	7.246.730.000	1.087.009.500	54.350.475	1.032.659.025
63	Lưu Quốc Toàn	5.474.730.000	821.209.500	41.060.475	780.149.025
64	Nguyễn Văn Long	4.058.320.000	608.748.000	30.437.400	578.310.600
65	Võ Thị Thanh Thúy	21.006.250.000	3.150.937.500	157.546.875	2.993.390.625
66	Nguyễn Ngọc Linh	12.531.620.000	1.879.743.000	93.987.150	1.785.755.850
67	Đàm Thanh Vân	1.738.670.000	260.800.500	13.040.025	247.760.475
68	Phan Thị Y	2.653.900.000	398.085.000	19.904.250	378.180.750
69	Nguyễn Thị Hồng Tươi	3.232.570.000	484.885.500	24.244.275	460.641.225
70	Nguyễn Thị Tươi Tốt	1.649.970.000	247.495.500	12.374.775	235.120.725
71	Cao Phạm Lễ	2.434.130.000	365.119.500	18.255.975	346.863.525
72	Võ Thị Thu Mai	3.114.250.000	467.137.500	23.356.875	443.780.625
73	Hoàng Thanh Sơn	12.362.030.000	1.854.304.500	92.715.225	1.761.589.275
74	Tăng Lê Phúc Linh	4.918.340.000	737.751.000	36.887.550	700.863.450
75	Nguyễn Văn Triệu	5.683.730.000	852.559.500	42.627.975	809.931.525
76	Bùi Văn Nghĩa	3.483.210.000	522.481.500	26.124.075	496.357.425
77	Trần Văn Sang	4.698.080.000	704.712.000	35.235.600	669.476.400
78	Hứa Kim Dũng	2.490.220.000	373.533.000	18.676.650	354.856.350
79	Nguyễn Thanh Giang	10.515.290.000	1.577.293.500	78.864.675	1.498.428.825
80	Trần Văn Phái	4.087.200.000	613.080.000	30.654.000	582.426.000
81	Lý Văn Út	4.954.510.000	743.176.500	37.158.825	706.017.675
82	Trần Thị Phượng	3.181.730.000	477.259.500	23.862.975	453.396.525

STT	Họ và tên đại lý	Doanh thu bán vé	Hoa hồng được hưởng 15%	Thuế TNDN đại lý	Số còn thực nhận
83	Phạm Trà Anh Kiệt	1.681.670.000	252.250.500	12.612.525	239.637.975
84	Trần Thị Trang	5.269.760.000	790.464.000	39.523.200	750.940.800
85	Nguyễn Trần Ngọc Thảo	2.079.230.000	311.884.500	15.594.225	296.290.275
86	Nguyễn Đức Đây	1.686.650.000	252.997.500	12.649.875	240.347.625
87	Trần Vũ Anh Đào	1.639.460.000	245.919.000	12.295.950	233.623.050
88	Nguyễn Thị Thiên	8.693.400.000	1.304.010.000	65.200.500	1.238.809.500
89	Nguyễn Trần Xuân Lan	3.376.400.000	506.460.000	25.323.000	481.137.000
90	Nguyễn Minh Nhựt	2.450.540.000	367.581.000	18.379.050	349.201.950
91	Cao Văn Quý	3.293.700.000	494.055.000	24.702.750	469.352.250
92	Cao Hùng Cường	2.546.450.000	381.967.500	19.098.375	362.869.125
93	Trần Nguyễn Minh Tân	2.700.000.000	405.000.000	20.250.000	384.750.000
94	Võ Quốc Hưng	876.000.000	131.400.000	6.570.000	124.830.000
95	Trần Minh Triết	816.000.000	122.400.000	6.120.000	116.280.000
96	Trần Diễm Trang	1.747.180.000	262.077.000	13.103.850	248.973.150
97	Lâm Tấn Phước	1.627.900.000	244.185.000	12.209.250	231.975.750
98	Hà Phước Tài	1.792.700.000	268.905.000	13.445.250	255.459.750
	Tổng cộng:	805.974.090.000	120.896.113.500	6.044.805.675	114.851.307.825

LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)



Phan Thị Yến Nhi

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



Phan Võ Anh Thư

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Ký tên, đóng dấu)




Nguyễn Ngọc Chúy

BẢNG CÂN ĐỐI SỔ PHÁT SINH

Quý 2 năm 2020

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	7.588.391.047		296.829.554.572	252.344.323.982	52.073.621.637	
1111	Tiền Việt Nam	7.588.391.047		296.829.554.572	252.344.323.982	52.073.621.637	
112	Tiền gửi Ngân hàng	121.053.978.853		585.364.257.506	607.158.895.628	99.259.340.731	
1121	Tiền gửi NHVN	121.053.978.853		585.364.257.506	607.158.895.628	99.259.340.731	
1121AG1	NH Nông Nghiệp & PTNT Tỉnh Bạc Liêu	10.154.317.280		35.778.008.000	41.622.879.103	4.309.446.177	
1121AG2	NH Nông Nghiệp & PTNT TP Bạc Liêu	130.327.275		2.004.198.100	66.000	2.134.459.375	
1121AG3	NH NN & PTNT Cần Thơ II	1.026.706.026		7.524.230.700	5.564.412.144	2.986.524.582	
1121AG4	NH NN & PTNT Sóc Trăng	2.038.418.240		3.389.363.100	2.000.451.000	3.427.330.340	
1121BI2	NH TMCP Đầu Tư & PT Bạc Liêu	17.374.267.374		83.411.883.026	90.574.833.613	10.211.316.787	
1121BI3	NH TMCP ĐT&PT Tây Đô	20.122.766.043		101.637.291.285	110.250.837.672	11.509.219.656	
1121CSB	NH Chính Sách XH Bạc Liêu	101.436.716		42.534		101.479.250	
1121LVB	NH TMCP Bưu Điện Liên Việt Bạc Liêu	2.288.843.161		1.161.435.245	2.001.377.200	1.448.901.206	
1121NAB	NH TMCP Nam Á Cần Thơ	10.616.416.557		28.441.165.587	34.001.456.400	5.056.125.744	
1121OCB	NH TMCP Phương Đông Bạc Liêu	9.084.885.203		38.338.289.355	35.109.240.986	12.313.933.572	
1121SCB	NH TMCP SG Thương Tín Bạc Liêu	9.510.920.003		77.332.735.932	69.394.253.571	17.449.402.364	
1121SGB	NH TMCP SG Công Thương Bạc Liêu	11.083.284.692		123.932.597.760	113.154.371.148	21.861.511.304	
1121VAB	NH TMCP Việt Á Bạc Liêu	673.689.749		379.213	349.402.022	324.666.940	
1121VCB	NH TMCP Ngoại Thương Bạc Liêu	21.941.970.136		49.685.160.955	70.012.906.944	1.614.224.147	
1121VTB	NH TMCP Công Thương Bạc Liêu	4.905.730.398		32.727.476.714	33.122.407.825	4.510.799.287	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	764.025.233.843		195.655.797.211	83.115.712.797	876.565.318.257	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty	550.000.000.000		139.000.000.000	30.000.000.000	659.000.000.000	
1281AG1	NH Nông Nghiệp & PTNN Tỉnh	42.000.000.000			10.000.000.000	32.000.000.000	
1281AG2	NH Nông Nghiệp & PTNN TP	19.000.000.000				19.000.000.000	

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1281BI2	NH TMCP Đầu Tư & PT	80.000.000.000		30.000.000.000		110.000.000.000	
1281BI3	NH TMCP BIDV - CN Tây Đô	15.000.000.000				15.000.000.000	
1281CSB	NH Chính Sách XH	6.000.000.000				6.000.000.000	
1281LVB	NH TMCP Bưu Điện Liên Việt	35.000.000.000				35.000.000.000	
1281NAB	NH TMCP Nam Á Cần Thơ	110.000.000.000		25.000.000.000		135.000.000.000	
1281OCB	NH TMCP Phương Đông	40.000.000.000				40.000.000.000	
1281SCB	NH TMCP SG Thương Tín	60.000.000.000		20.000.000.000		80.000.000.000	
1281SGB	NH TMCP SG Công Thương	58.000.000.000		40.000.000.000		98.000.000.000	
1281VCB	NH TMCP Ngoại Thương	60.000.000.000		24.000.000.000	20.000.000.000	64.000.000.000	
1281VTB	NH TMCP Công Thương	25.000.000.000				25.000.000.000	
1282	Tiền gửi có kỳ hạn của Đại lý	214.025.233.843		56.655.797.211	53.115.712.797	217.565.318.257	
1282AG1	NH NH & PTNN Tỉnh	77.084.015.267				77.084.015.267	
1282BI2	NH TMCP Đầu Tư & PT	25.972.462.584			3.245.058.089	22.727.404.495	
1282DL	Gửi hộ KP DL	15.688.888.888		8.000.000.000	8.000.000.000	15.688.888.888	
1282OCB	NH TMCP Phương Đông	40.939.196.148		27.108.690.986	21.457.409.355	46.590.477.779	
1282VCB	NH TMCP Ngoại Thương	27.565.829.697				27.565.829.697	
1282VTB	NH TMCP Công Thương	26.774.841.259		21.547.106.225	20.413.245.353	27.908.702.131	
131	Phải thu của khách hàng	189.649.977.163		815.378.163.875	842.762.138.700	162.266.002.338	
1311	Phải thu nợ kỳ vé	163.797.761.125		806.132.963.875	840.795.304.325	129.135.420.675	
1312	Phải thu nợ cố định	25.794.116.038		9.200.000.000	1.866.334.375	33.127.781.663	
1313	Phải thu tiền vé thiếu, vé sai	58.100.000		45.200.000	100.500.000	2.800.000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.159.935.646	1.159.935.646		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.159.935.646	1.159.935.646		
138	Phải thu khác	133.218.064.274				133.218.064.274	
1388	Phải thu khác	133.218.064.274				133.218.064.274	
141	Tạm ứng	333.000.000		112.000.000	175.000.000	270.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	1.978.513.864		2.386.053.891	2.855.745.005	1.508.822.750	
153	Công cụ, dụng cụ						



SH TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
156	Hàng hóa	1.081.263.636		5.214.381.819	1.884.654.546	4.410.990.909	
158	Vé xổ số	879.097.469		6.283.017.733	6.284.263.792	877.851.410	
1581	Vé xổ số truyền thống	879.097.469		6.283.017.733	6.284.263.792	877.851.410	
211	Tài sản cố định hữu hình	47.262.348.051				47.262.348.051	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	31.597.327.580				31.597.327.580	
2112	Máy móc, thiết bị	8.803.319.938				8.803.319.938	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6.861.700.533				6.861.700.533	
213	TSCĐ vô hình	1.896.600.000				1.896.600.000	
2131	Quyền sử dụng đất	1.623.600.000				1.623.600.000	
2135	Chương trình phần mềm	273.000.000				273.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		29.906.464.695		612.231.366		30.518.696.061
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		29.633.464.695		612.231.366		30.245.696.061
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		273.000.000				273.000.000
228	Đầu tư khác	3.202.980.000				3.202.980.000	
2288	Đầu tư khác	3.202.980.000				3.202.980.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		111.178.528.623				111.178.528.623
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		111.178.528.623				111.178.528.623
242	Chi phí trả trước	75.318.453			14.212.386	61.106.067	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	75.318.453			14.212.386	61.106.067	
331	Phải trả cho người bán	1.395.860.765	3.142.577.750	12.936.214.750	12.558.461.281	1.255.695.765	2.624.659.281
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		120.421.390.296	228.553.368.379	228.076.880.590	43.959.841	119.988.862.348
3331	Thuế GTGT phải nộp		39.639.225.885	72.428.272.254	73.459.555.453		40.670.509.084
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		52.306.830.830	94.242.733.992	95.570.050.198		53.634.147.036
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		14.762.667.170	34.796.841.806	31.316.050.904		11.281.876.268
3334.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp		14.762.667.170	34.796.841.806	31.316.050.904		11.281.876.268
3334.2	Thuế thu nhập sau thuế TNDN						
3335	Thuế thu nhập cá nhân		3.637.976.411	6.572.917.777	6.290.517.325	43.959.841	3.399.535.800
33351	Thuế thu nhập cá nhân CBCNV		321.621.445	600.166.936	234.585.650	43.959.841	
33352	Thuế thu nhập cá nhân nộp thay đại lý		3.308.407.050	5.960.852.925	6.044.805.675		3.392.359.800



SH TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
33353	Thuế thu nhập cá nhân ngoài		7.947.916	11.897.916	11.126.000		7.176.000
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			874.544.160	1.749.088.320		874.544.160
3338	Các loại thuế khác		10.074.690.000	19.630.212.680	19.683.772.680		10.128.250.000
33381	Thuế thu nhập cá nhân đại lý			25.952.680	25.952.680		
33382	Thuế thu nhập cá nhân người trúng thưởng		10.074.690.000	19.604.260.000	19.657.820.000		10.128.250.000
33383	Thuế môn bài						
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			7.845.710	7.845.710		
334	Phải trả người lao động		564.512.923	5.217.659.692	18.244.974.759		13.591.827.990
3341	Phải trả công nhân viên		520.312.923	4.519.659.692	15.969.214.759		11.969.867.990
3342	Phải trả viên chức quản lý		44.200.000	698.000.000	2.275.760.000		1.621.960.000
3351	Chi phí hoa hồng phải trả		5.514.011.750	15.979.560.550	16.119.481.800		5.653.933.000
3352	Chi phí ủy quyền trả thưởng phải trả		512.479.590	808.123.780	519.053.600		223.409.410
338	Phải trả và phải nộp khác	3.445.148	35.000.000	891.364.085	856.364.085	3.445.148	
3382	Kinh phí công đoàn			31.639.124	31.639.124		
3383	Bảo hiểm xã hội			395.489.032	395.489.032		
3384	Bảo hiểm y tế			71.188.025	71.188.025		
3386A	Bảo hiểm thất nghiệp			31.639.124	31.639.124		
3386B	Bảo hiểm tai nạn lao động			7.909.780	7.909.780		
3388	Phải trả, phải nộp khác	3.445.148	35.000.000	353.499.000	318.499.000	3.445.148	
344	Nhận ký quỹ, ký cược		255.878.470.786	8.080.000.000	11.880.003.931		259.678.474.717
3441	Tiền đại lý gửi thế chấp		206.313.046.991	8.080.000.000	8.584.946.625		206.817.993.616
3442	Lãi tiền gửi thế chấp của đại lý		49.565.423.795		3.295.057.306		52.860.481.101
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.113.737.173	510.795.905		249.787.760	2.852.729.028
3531	Quỹ khen thưởng		2.841.038.333	153.667.000			2.687.371.333
35311	Quỹ khen thưởng NLD		1.869.015.140	153.667.000			1.715.348.140
35312	Quỹ khen thưởng VCQL		972.023.193				972.023.193
3532	Quỹ phúc lợi		107.341.145	357.128.905		249.787.760	
3534	Quỹ thưởng cá nhân ngoài có đóng góp cho hoạt động CTy.		165.357.695				165.357.695



SH TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng		98.471.325.000				98.471.325.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		482.780.000.000				482.780.000.000
4111	Vốn góp chủ sở hữu		482.780.000.000				482.780.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		162.125.573.980	30.705.078.116	125.442.993.616		256.863.489.480
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		162.125.573.980	30.705.078.116	125.442.993.616		256.863.489.480
511	Doanh thu bán hàng			732.707.354.546	732.707.354.546		
5111	Doanh thu xố số			732.703.718.182	732.703.718.182		
51111	Doanh thu xố số truyền thống			732.703.718.182	732.703.718.182		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			3.636.364	3.636.364		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			242.462.821	242.462.821		
5151	Doanh thu hoạt động tài chính			63.672.821	63.672.821		
5152	Lãi cổ tức			178.790.000	178.790.000		
625	Chi phí trả thưởng			363.696.600.000	363.696.600.000		
6251	Chi phí trả thưởng xố số truyền thống			363.696.600.000	363.696.600.000		
626	Chi phí trực tiếp phát hành xố số			128.348.751.324	128.348.751.324		
6261	Chi phí hoa cho các đại lý			121.415.167.100	121.415.167.100		
6261A	Chi phí hoa hồng cho các đại lý			120.896.113.500	120.896.113.500		
6261B	Chi phí ủy quyền trả thưởng			519.053.600	519.053.600		
6262	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát			291.478.011	291.478.011		
6262A	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát, phụ cấp kiểm nhiệm HDGSXS			291.478.011	291.478.011		
6263	Chi phí chống số đề						
6265	Chi phí về vé xố số			6.284.263.792	6.284.263.792		
6266	Chi phí thông tin kết quả mở thưởng			286.000.000	286.000.000		
6267	Chi phí đóng góp cho Hội đồng xố số kiến thiết khu vực						
6268	Chi phí trực tiếp phát hành khác			71.842.421	71.842.421		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			27.141.464.574	27.141.464.574		
6421	Lương, BHXH, BHYT, BHTN, BHTN, KPCĐ...			18.611.780.157	18.611.780.157		

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6423	Chi phí văn phòng phẩm, CCDC, VL SCTSCĐ.			125.064.460	125.064.460		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			626.443.752	626.443.752		
6425	Thuế, phí, và lệ phí			1.749.088.320	1.749.088.320		
6427	Điện, nước, chi phí hội nghị, tiếp khách.			951.581.522	951.581.522		
6428	Quảng cáo + Tài trợ			5.077.506.363	5.077.506.363		
64281	Chi phí quảng cáo			2.212.756.363	2.212.756.363		
64282A	Tài trợ nhà tình nghĩa, tình thương			680.000.000	680.000.000		
64282B	Tài trợ y tế						
64282C	Tài trợ giáo dục						
64282D	Tài trợ khác			2.184.750.000	2.184.750.000		
711	Thu nhập khác			15.181.819	15.181.819		
811	Chi phí khác			37.363.487	37.363.487		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			38.992.320.433	38.992.320.433		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			38.992.320.433	38.992.320.433		
911	Xác định kết quả kinh doanh			675.774.910.269	675.774.910.269		
	Tổng cộng:	1.273.644.072.566	1.273.644.072.566	4.179.021.736.783	4.179.021.736.783	1.384.425.934.938	1.384.425.934.938

Người lập
(Ký, họ tên)



Phan Thị Yến Nhi

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Võ Anh Thư

